

## I. Định nghĩa Trạng từ (Adverbs)

Trạng từ (Adverb) là từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác, hoặc cả một câu. Chúng giúp cung cấp thêm thông tin về cách thức, địa điểm, thời gian, tần suất, mức độ của một hành động hay đặc điểm.

- Bổ nghĩa cho động từ: **He runs quickly.** (Anh ấy chạy nhANH.)
- Bổ nghĩa cho tính từ: **She is very smart.** (Cô ấy rất thông minh.)
- Bổ nghĩa cho trạng từ khác: **He runs extremely quickly.** (Anh ấy chạy cực kỳ nhanh.)

## II. Cách hình thành Trạng từ

### 1. Hình thành từ Tính từ + đuôi -ly

Đây là cách phổ biến nhất để tạo thành trạng từ chỉ cách thức.

**Công thức: Tính từ + -ly → Trạng từ**

**Ví dụ:**

- slow (chậm) → **slowly** (một cách chậm chạp)
- careful (cẩn thận) → **carefully** (một cách cẩn thận)
- quick (nhanh) → **quickly** (một cách nhanh chóng)

**Lưu ý về quy tắc chính tả:**

- **Tính từ kết thúc bằng -y:** Đổi -y thành -i rồi thêm -ly.

Ví dụ: happy → **happily**; easy → **easily**.

- **Tính từ kết thúc bằng -ic:** Thêm -ally.

Ví dụ: dramatic → **dramatically**; basic → **basically**.

- **Tính từ kết thúc bằng -le:** Bỏ -e và thêm -ly.

Ví dụ: terrible → **terribly**; gentle → **gently**.

## 2. Các trường hợp đặc biệt

Một số trạng từ có hình thức giống hệt tính từ.

| Tính từ<br>(Adjective) | Trạng từ<br>(Adverb) | Ví dụ                                                                           |
|------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| fast                   | fast                 | He is a <b>fast</b> runner. (tính từ) / He runs <b>fast</b> . (trạng từ)        |
| hard                   | hard                 | This is a <b>hard</b> exercise. (tính từ) / She works <b>hard</b> . (trạng từ)  |
| late                   | late                 | He was <b>late</b> for school. (tính từ) / He arrived <b>late</b> . (trạng từ)  |
| early                  | early                | She is an <b>early</b> bird. (tính từ) / They woke up <b>early</b> . (trạng từ) |
| high                   | high                 | The bird flies <b>high</b> in the sky. (trạng từ)                               |
| low                    | low                  | The plane flew <b>low</b> over the city. (trạng từ)                             |

**Phân biệt một số cặp trạng từ dễ nhầm lẫn:**

- **hard** (chăm chỉ) vs. **hardly** (hầu như không):  
*Ví dụ:* He works **hard**. (Anh ấy làm việc chăm chỉ.) / He **hardly** works. (Anh ấy hầu như không làm việc.)
- **late** (muộn) vs. **lately** (gần đây):  
*Ví dụ:* She came to class **late**. (Cô ấy đến lớp muộn.) / I haven't seen her **lately**. (Gần đây tôi không gặp cô ấy.)

### III. Các loại Trạng từ và Vị trí trong câu

#### 1. Trạng từ chỉ Cách thức (Adverbs of Manner)

- **Chức năng:** Diễn tả hành động xảy ra như thế nào. Trả lời câu hỏi "How?".
- **Vị trí:** Thường đứng sau động từ hoặc sau tân ngữ.
- **Ví dụ:**
  - She sings **beautifully**. (Cô ấy hát rất hay.)
  - He drives his car **carefully**. (Anh ấy lái xe một cách cẩn thận.)

#### 2. Trạng từ chỉ Nơi chốn (Adverbs of Place)

- **Chức năng:** Diễn tả hành động xảy ra ở đâu. Trả lời câu hỏi "Where?".
- **Vị trí:** Thường đứng sau động từ hoặc sau tân ngữ.
- **Ví dụ:**
  - The children are playing **outside**. (Bọn trẻ đang chơi ở bên ngoài.)
  - Please put your bag **here**. (Làm ơn hãy đặt cặp của bạn ở đây.)

#### 3. Trạng từ chỉ Thời gian (Adverbs of Time)

- **Chức năng:** Diễn tả hành động xảy ra khi nào. Trả lời câu hỏi "When?".
- **Vị trí:** Thường đứng ở cuối câu. Đôi khi đứng ở đầu câu để nhấn mạnh.
- **Ví dụ:**
  - We are going to the zoo **tomorrow**. (Chúng tôi sẽ đi sở thú vào ngày mai.)
  - **Yesterday**, I met an old friend. (Hôm qua, tôi đã gặp một người bạn cũ.)

#### 4. Trạng từ chỉ Tần suất (Adverbs of Frequency)

- **Chức năng:** Diễn tả mức độ thường xuyên của hành động. Trả lời câu hỏi "How often?". (Ví dụ: always, usually, often, sometimes, rarely, never)
- **Vị trí:**
  - **Trước động từ thường:** He **often** plays football in the afternoon.
  - **Sau động từ "to be":** She is **always** on time.
  - **Giữa trợ động từ và động từ chính:** I have **never** been to Japan.

#### 5. Trạng từ chỉ Mức độ (Adverbs of Degree)

- **Chức năng:** Bổ nghĩa cho tính từ, trạng từ khác để chỉ mức độ. Trả lời câu hỏi "To what extent?". (Ví dụ: very, really, extremely, quite, too, enough)
- **Vị trí:** Thường đứng trước tính từ hoặc trạng từ mà nó bổ nghĩa.
- **Ví dụ:**
  - The weather is **extremely** hot. (Thời tiết cực kỳ nóng.)
  - He speaks English **very** fluently. (Anh ấy nói tiếng Anh rất trôi chảy.)
- **Lưu ý với "enough":**
  - Đứng sau tính từ/trạng từ: He is not tall **enough** to play basketball.
  - Đứng trước danh từ: I don't have **enough** money.

#### IV. Trật tự của các Trạng từ trong câu

Khi có nhiều hơn một trạng từ trong câu, chúng thường tuân theo trật tự sau:

**Trật tự: Cách thức (Manner) - Nơi chốn (Place) - Thời gian (Time)**

Bạn có thể ghi nhớ quy tắc này bằng chữ viết tắt **M-P-T**.

## Ví dụ:

- My sister sang **beautifully** (Manner) **at the party** (Place) **last night** (Time).

*(Chị gái tôi đã hát rất hay ở bữa tiệc tối qua.)*

- He worked **hard** (Manner) **in the office** (Place) **yesterday** (Time).

*(Anh ấy đã làm việc chăm chỉ tại văn phòng ngày hôm qua.)*

Lưu ý: Trạng từ chỉ tần suất thường có vị trí cố định của riêng nó và không tuân theo quy tắc M-P-T này. Nó thường đứng trước động từ chính.

Ví dụ: She **always** does her homework **carefully** (Manner) **at home** (Place).